

Bản án số: 14/2021/DS-PT
Ngày 28 - 5 - 2021
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga.

Các Thẩm phán: Ông Trương Quang Tú và ông Hoàng Hữu Tăng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông Hà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2020 “Tranh chấp thừa kế tài sản”. Do bản án Dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS - ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị A, sinh năm 1932, (đã chết)

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của A:

- Chị Phan Thị C, sinh năm 1958, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Hưng Yên.

- Chị Phan Thị D, sinh năm 1964, vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp E, xã U, huyện N, Bình Phước.

- Anh Phan Chính Đ, sinh năm 1967, vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp E, xã U, huyện N, Bình Phước.

- Chị Phan Thị G, sinh năm 1970, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Phan Chính H, sinh năm 1973, vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp E, xã U, huyện N, Bình Phước.

- Chị Phan Thị M, sinh năm 1975, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn N xã P, huyện B, Hưng Yên.

- Chị Phan Thị L, sinh năm 1976, vắng mặt;

Địa chỉ: Thị trấn K, huyện B, tỉnh Hưng Yên.

Đều ủy quyền cho ông Lê Tiến X, sinh năm 1953, có mặt;

Địa chỉ: Số 240, phường T, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên.

2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị Q, sinh năm 1946, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Hưng Yên.

3. *Những người có quyền L1, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phan Chính Â, sinh năm 1946, vắng mặt.

- Anh Phan Chính A, sinh năm 1978, vắng mặt.

- Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1979, vắng mặt.

- Anh Phan Chính Đ1, sinh năm 1984, vắng mặt.

- Chị Phan Thị H, sinh năm 1983, vắng mặt.

- Chị Phan Thị N, sinh năm 1973, vắng mặt.

Đều trú tại: KH, xã K, huyện B, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Tường Duy L1, sinh năm 1967, vắng mặt.

- Chị Phan Thị H1, sinh năm 1976, vắng mặt.

Có cùng địa chỉ: Thôn BK, xã K, A, Hưng Yên.

Bà Q, anh Â, chị L, anh Đ1, chị H, chị N, anh L1, chị H1 đều ủy quyền cho ông Phan Chính Â. Ông Phan Chính Â có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Cơ quan có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã K-huyện B, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn V - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, huyện B, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phan Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo trình bày của đương sự và quá trình giải quyết vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Phan Thị A và người đại diện theo ủy quyền, ông Lê Tiến X trình bày: Bố mẹ bà A là cụ Phan Quang S (chết năm 1951) và cụ Bùi Thị S1 (chết năm 2005) đều không để lại di chúc. Tài sản của hai cụ để lại gồm có 277m² đất ở và 71m² đất ao thuộc thửa số 382 và 382A, tờ bản đồ số 5. Năm 2009, bà A có đơn yêu cầu chia thừa kế đất của hai cụ. Tại bản án cấp sơ thẩm số 19/2009/DS-ST, ngày 24/09/2009 và phúc thẩm số 40/2009/DS-PT, ngày 15/12/2009 đã phân chia tài sản của cụ Bùi Thị S1 cho bà A và bà Q như sau: Xác nhận toàn bộ 277m² đất ở và 71m² đất ao tại Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Hưng Yên là di sản của cụ Phan Quang S và cụ Bùi Thị S1. Chia giao cho bà A được nhận hưởng quyền sử dụng diện tích 56m² đất ở và hai gian nhà ở xây gạch lợp ngói cấp 4, một phần sân gạch, một bể đựng nước và 11m tường rào xây có tổng giá trị là 72.550.000đ. Chia giao cho bà Q được nhận hưởng quyền sử dụng diện tích 71m² đất ao và 92m² đất ở, tổng giá trị là 120.400.000đ. Tạm giao phần diện tích 129m² đất là tài sản của cụ Phan Quang S đã hết thời hiệu chia thừa kế cho bà Q được tạm thời quản lý, sử dụng và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước, sau này có chính sách pháp luật mới sẽ đưa ra giải quyết theo quy định của pháp luật". Trên phần đất được chia này, bà A xây 01 ngôi nhà cấp 4, có khuôn viên riêng biệt để làm nơi thờ cúng bố mẹ. Trong quá trình bà Q quản lý, sử dụng phần đất tạm giao, bà Q đã tự ý xây dựng 01 ngôi nhà hai tầng, đổ cát lấp sân và làm sân trật xi măng như hiện trạng. Việc xây dựng, tu sửa san lấp như trên của bà Q không được sự đồng ý của bà A, nên ngay khi bà Q xây nhà, đổ sân như trên thì bà A đã phản đối và có đơn đề nghị

UBND xã K giải quyết. Tuy nhiên, UBND xã K không giải quyết đơn của bà A và cũng không có ai hướng dẫn bà A phải gửi đơn đến cơ quan nào để giải quyết theo thẩm quyền, vì không hiểu biết pháp luật nên bà A cũng không có khiếu nại gì. Nay được biết pháp luật có sự thay đổi, phần di sản thừa kế là 129m² đất này của cụ S sẽ được chia thừa kế theo quy định của pháp luật, nên bà A có đơn khởi kiện yêu cầu chia nốt phần di sản thừa kế của cụ S cho bà và bà Q mỗi người một nửa, phần của bà A xin được nhận bằng hiện vật. Đối với phần đất hành lang giao thông là đất công mà ông Á, bà Q đã dựng lán sử dụng lấn chiếm thì nếu giao đất có công trình lán cho bà A thì bà A cũng tự nguyện dỡ bỏ phần lán lấn chiếm để trả lại nguyên trạng phần diện tích đất hành lang giao thông cho Ủy ban nhân dân xã nếu có yêu cầu.

Bị đơn bà Phan Thị Q, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là ông Phan Chính Á, anh Phan Chính A, chị Đỗ Thị L, chị Phan Thị H1, Chị Phan Thị H, Chị Phan Thị N, Anh Phan Chính Đ1, anh Tường Duy L1 đều thừa nhận về hoàn cảnh gia đình, số lượng vợ con của cụ S, cụ S1 cũng như tài sản của cụ S1 đã được chia thừa kế theo bản án sơ thẩm số 19/2009/DS-ST, ngày 24/09/2009 và bản án phúc thẩm số 40/2009/DS-PT, ngày 15/12/2009 như nguyên đơn, người được nguyên đơn ủy quyền trình bày là đúng. Đối với phần đất 129m² là di sản của cụ S tạm giao cho bà Q quản lý, sử dụng thì bà Q và ông Á vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng từ năm 2009 cho đến nay. Bà Q và ông Á đã hiệu tạm giao cho bà Q thì bà Q có toàn quyền với diện tích đất đó và không được cắt ra phân chia nữa. Năm 2010, ông Á, bà Q xây 01 nhà 02 tầng trên đất tạm giao và ngày 15/12/2011, bà Q và ông Á đã tuyên bố cho anh Phan Chính A (con trai trưởng) một phần diện tích đất ở mà bà Q được chia thừa kế của cụ S1 như hiện trạng anh A đang sử dụng còn bà Q, ông Á ở trên 129m² đất tạm giao. Cũng chính vì tưởng phần đất tạm giao là đất của bà Q nên bà Q và ông Á tuyên bố chia cho chị Phan Thị H1; Chị Phan Thị N; Chị Phan Thị H và Anh Phan Chính Đ1 toàn bộ diện tích đất ông, bà đang ở. Việc tuyên bố này có biên bản họp gia đình viết tay vào ngày 15/12/2011, nhưng chưa kê khai, làm thủ tục chuyển nhượng, cho tặng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Sau khi lập biên bản họp gia đình xong thì do anh Đ1, chị N, chị H không có nhu cầu sử dụng nên chị H1 đã trả tiền cho anh Đ1, chị N, chị H mỗi người 40 triệu đồng. Như vậy, toàn bộ diện tích đất của bà Q và ông Á sau khi trừ đi diện tích đất đã cho anh A thuộc quyền quản lý, sử dụng, định đoạt của chị H1. Tuy nhiên, trên thực tế từ khi họp phân chia đất cho đến nay thì bà Q và ông Á cũng vẫn là người quản lý, sử dụng và đóng thuế. Do toàn bộ diện tích đất 129m² tạm giao là đất trũng hơn mặt đường khoảng 01m, mùa mưa là nước trên đường chảy xuống ngập thành ao nên bà Q và ông Á đã nhiều lần đổ cát tôn nền, lán xi măng để tiện sử dụng, đi lại. Bà Q và ông Á cũng không nhớ cụ thể đổ hết bao nhiêu tiền, chỉ nhớ lần đổ đất cuối cùng là đầu năm 2019, bà Q và ông Á thuê ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1971 ở Thôn K, xã L xây tường (bao quanh diện tích đất ao mà bà Q và ông Á đã lấp), lán sân hết khoảng 5.000.000đ tiền công, thuê ông Đỗ Văn T, sinh năm 1978 ở Thôn K, xã L chở cát lấp nền hết khoảng 20.000.000đ. Mua xi măng ở nhà ông bà I ở thôn K, xã K để lát nền sân. Việc

thuê mướn và mua bán trên đều chỉ thỏa thuận miệng chứ không viết giấy tờ hóa đơn gì. Quá trình bà Q xây nhà, đổ đất, làm sân thì bà A không có ý kiến, đơn từ gì, cũng không có ai đến cản trở ông bà xây dựng. Bà A và bà Q có cãi nhau nhưng không vì chuyện xây dựng. Nguồn gốc số tiền tôn nền, đổ sân là tiền của cả vợ chồng chị H1, anh L1 và bà Q, ông A nhưng không nhớ cụ thể mỗi người bỏ ra bao nhiêu. Nay bà A lại có đơn khởi kiện bà Q để tiếp tục yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 129m² đã tạm giao cho bà Q thì bà Q và ông A mới hiểu được là đất này chưa thuộc toàn quyền sử dụng định đoạt của bà Q và ông A, nên việc hợp phân chia đất như biên bản ngày 15/12/2011 là không hợp pháp. Bà Q và ông A và các con đều nhất trí hủy bỏ việc phân chia đất tại biên bản họp gia đình ngày 15/12/2011 để tự giải quyết với nhau về việc phân chia này cũng như các vấn đề có liên quan. Đối với số tiền mà vợ chồng chị H1 - anh L1 đã thêm vào với bà Q và ông A để đổ cát tôn nền thì chị H1, anh L1, bà Q và ông A đề nghị Tòa án cứ tính cả cho bà Q mà không phải tính chia trả lại cho vợ chồng chị H1, anh L1. Giữa bà Q, ông A và vợ chồng chị H1 sẽ tự phân chia, giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết trong vụ án này.

Bà Q, ông A nhất trí Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ S theo quy định của pháp luật. Hiện ông, bà có hoàn cảnh rất khó khăn, bà Q bị tai nạn cuối năm 2019, sức khỏe yếu, anh A là con trưởng nhưng bị suy thận mãn, hộ anh A, chị L là hộ gia đình nghèo của địa phương. Vì không còn chỗ ở nào khác, nên ông, bà cũng chật bóps xây được một ngôi nhà hai tầng trên diện tích đất còn lại là 129m² được tạm giao để làm nơi ở, nói là hai tầng nhưng thực chất chỉ là một phòng ở dưới và một gian lợp proximang ở trên. Còn bếp thì ông bà dựng tạm một lán trên nền nhà cũ để dùng. Đây cũng là chỗ ở duy nhất của ông bà. Bà A trước khi được chia thừa kế thì cũng đã có chỗ ở riêng, khang trang, ổn định, ngay cả đất mà bà A được chia thừa kế tài sản của cụ S1 thì bà A cũng chỉ xây một ngôi nhà cấp 4 rồi để đấy chứ cũng không ở, không sử dụng, mục đích thờ cúng của bà A cũng đã thực hiện được. Vì thế, bà Q và ông A đề nghị Tòa án giữ nguyên hiện trạng nhà đất như hiện nay và giao cho bà Q toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt. Bà Q sẽ có trách nhiệm thanh toán lại cho bà A giá trị kỷ phần của bà A bằng tiền.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã K có quan điểm: Nhất trí với ý kiến của các đương sự về việc tự nguyện dỡ bỏ phần công trình xây dựng trên đất hành lang giao thông.

Tại bản án số 08/2020/DS-ST ngày 11/9/2020, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hưng Yên đã Quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị A. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Phan Quang S đối với diện tích đất là 139,1m² thuộc một phần thừa số 382 tờ bản đồ số 5 nay thuộc một phần thừa số 162, tờ bản đồ số 28 ở Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Hưng Yên. Giao cho bà Q được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt toàn bộ diện tích đất 139,1m² cùng công trình, vật, kiến trúc có trên đất thuộc một phần thừa số 382 tờ bản đồ số 5, nay thuộc một phần thừa số 162, tờ bản đồ số 28 ở Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Hưng Yên. Buộc bà Q phải thanh toán trả cho bà A kỷ phần thừa kế của bà A

là 254.350.000đ và 6.471.000đ tiền chi phí tố tụng. Tổng số tiền bà Q phải trả cho bà A là 260.821.000đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Q, ông Â, anh A, chị L, chị H1, chị H, chị N, anh Đ1, anh L1 về việc hủy bỏ biên bản họp gia đình lập ngày 15/12/2011 giữa ông Â, bà Q, anh Anh, chị L, anh Đ1, chị H1, chị H, chị N.

Ghi nhận việc ông Â và bà Q tự nguyện dỡ bỏ phần công trình trên phần đất hành lang giao thông thuộc quyền quản lý của UBND xã K nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu các đương sự không tự nguyện dỡ bỏ thì cơ quan có thẩm quyền có quyền cưỡng chế dỡ bỏ theo quy định của pháp luật.

Việc chia, giao đất, công trình, vật kiến trúc và phần công trình phải dỡ bỏ nói trên có sơ đồ vẽ kèm theo bản án. Người được chia, giao quyền sử dụng đất ở nói trên có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 24/9/2020, bà Phan Thị A kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ S bằng hiện vật, việc bà Q làm tăng giá trị quyền sử dụng đất thì bà A sẽ có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Q bằng tiền. Còn tiền thuế, bà Q sử dụng đất để làm ra của cải vật chất phục vụ cho nhu cầu của gia đình bà thì đương nhiên phải có trách nhiệm nộp.

Ngày 26/12/2020 nguyên đơn bà Phan Thị A chết, theo trích lục khai tử số 54/ TLKT, ngày 28/12/2020 của UBND xã K, huyện B, tỉnh Hưng Yên. Vụ án được tạm đình chỉ giải quyết để xác định người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà A. Ngày 13/4/2021, ông Lê Tiến X nộp trực tiếp tại Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên 01 đơn đề nghị đề ngày 23/3/2021 xác định người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà A tham gia tố tụng và Giấy ủy quyền của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất ủy quyền cho ông tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà A, ông Lê Tiến X giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Chính Â có đơn đề nghị Tòa án xét xử y án sơ thẩm và xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân

dân huyện B. Bà A là người cao tuổi kháng cáo đã chết, do đó những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A không phải chịu án phí phúc thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Phan Thị A đã chết, ông Phan Chính V chồng bà A chết năm 2014 nên các con của bà A, ông V gồm: Chị Phan Thị C, chị Phan Thị D, anh Phan Chính Đ, chị Phan Thị G, anh Phan Chính H, chị Phan Thị M và chị Phan Thị L đều là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A. Chị C, chị D, anh Đ, chị G, anh H, chị M và chị L đều vắng mặt, đã ủy quyền cho ông Lê Tiến X tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Phan Thị Q, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Chính Â, anh Phan Chính A, chị Đỗ Thị L, Anh Phan Chính Đ1, Chị Phan Thị H, Chị Phan Thị N, anh Tường Duy L1, chị Phan Thị H1 đều vắng mặt và đã ủy quyền cho ông Phan Chính Â. Ông Â có đơn đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vụ án vắng mặt họ theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Phan Thị A thì thấy:

Quá trình giải quyết vụ án có căn cứ xác định: Di sản của cụ Phan Quang S (Bố đẻ bà A và bà Q) chưa được phân chia theo bản án sơ thẩm số 19/2009/DS - ST, ngày 24/9/2009 và bản án phúc thẩm số 40/2009/DS - PT, ngày 15/12/2009 là 129m² đất thuộc một phần thửa số 382 tờ bản đồ số 5, nay thuộc một phần thửa số 162, tờ bản đồ số 28 ở Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Hưng Yên do hết thời hiệu khởi kiện nên đã tạm giao cho bà Q quản lý, sử dụng. Do quy định của pháp luật thay đổi thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 30 năm, cụ S chết không để lại di chúc, bà A khởi kiện chia thừa kế đối với di sản của cụ S là đúng quy định của pháp luật. Theo số liệu đo hiện trạng của biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/5/2020 thì tổng diện tích đất tranh chấp hiện nay là 139,1m². Mặc dù có sự chênh lệch về số liệu như trên, nhưng các đương sự đều thừa nhận các phần di sản của cụ S1 đã được phân chia cho các đồng thừa kế theo hai bản án nêu trên đều đã có khuôn viên riêng, các bên đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp nên sai số nêu trên là do đo đạc. Như vậy, xác định di sản của cụ S để lại là 139,1m² x 5.087.000đ = 707.602.000 đồng. Áng trích công sức san lấp, tôn tạo, bảo quản, gìn giữ di sản của cụ S cho ông Â bà Q một phần đất là 39,1m². Như vậy: 139,1m² - 39,1m² = 100m² x 5.087.000đ = 508.700.000 đồng. Bà A và bà Q hưởng di sản của cụ S là ngang bằng nhau, mỗi người hưởng ½ tương ứng với giá trị: 100m²: 2 = 50m² x 5.097.000đ = 254.350.000đồng.

Quá trình ở trên đất, vợ chồng bà Q đã xây 01 ngôi nhà 2 tầng diện tích 36,9m² cùng một số công trình trên đất và sử dụng. Biên bản hòa giải giữa bà A và bà Q ngày 07/8/2020 thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ S để lại nhưng chính bà A không nhất trí theo biên bản thỏa thuận đó. Xét thấy, đây là chỗ ở duy

nhất của vợ chồng ông Á bà Q, phần đất bà A được phân chia thừa kế theo bản án số 40/2009/DSPT ngày 15/12/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, bà A đã xây một ngôi nhà cấp 4 làm nơi thờ cúng và hiện bà A đã chết, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà A đều có chỗ ở ổn định. Căn cứ hiện trạng thửa đất thì cạnh phía bắc tiếp giáp đường dài 5,9m, cạnh phía Tây thửa đất ông Á bà Q đã xây nhà 2 tầng và mặt phía sau ngôi nhà tiếp giáp với đường bê tông xóm, cửa chính ra vào ngôi nhà hướng về phía đông giáp sân bê tông. Như vậy, nếu chia thửa đất thành 2 phần theo chiều dọc hoặc chiều ngang của thửa đất thì sẽ không đảm bảo được giá trị sử dụng thực tế của thửa đất cũng như các công trình trên đất và không đảm bảo được quyền lợi của các bên. Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định giao cho bà Q toàn bộ di sản của cụ S để lại bằng hiện vật, bà Q có trách nhiệm trả cho bà A giá trị kỷ phần tài sản thừa kế bằng tiền mặt 254.350.000đồng là phù hợp. Do bà A chết nên những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà A nhận, quản lý số tiền này.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị A. Bản án sơ thẩm số 08/2020/DSST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B quyết định là có căn cứ. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Bà A là người cao tuổi có kháng cáo đã chết, do đó những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013; Điều 357, Điều 468, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của BLDS năm 2015; Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2020/DSST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị A.
 - Xác nhận di sản thừa kế của cụ Phan Quang S đối với diện tích đất là 139,1m² thuộc một phần thửa số 382 tờ bản đồ số 5 nay thuộc một phần thửa số 162, tờ bản đồ số 28 ở Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Hưng Yên.
 - Giao cho bà Phan Thị Q được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 139,1m² cùng công trình, vật, kiến trúc có trên đất thuộc một phần thửa số 382

tờ bản đồ số 5, nay thuộc một phần thửa số 162, tờ bản đồ số 28 ở Thôn K, xã L, huyện B, tỉnh Hưng Yên.

- Buộc bà Phan Thị Q phải thanh toán trả cho bà Phan Thị A kỷ phần thừa kế bằng tiền là 254.350.000đ và 6.471.000đ tiền chi phí tố tụng. Tổng là 260.821.000đ (*Hai trăm sáu mươi triệu tám trăm hai mươi một nghìn đồng*). (Do bà A chết nên những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà A gồm: Chị Phan Thị C, chị Phan Thị D, anh Phan Chính Đ, chị Phan Thị G, anh Phan Chính H, chị Phan Thị M và chị Phan Thị L nhận số tiền này).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ nói trên thì phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS năm 2015.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phan Thị Q, ông Phan Chính Â, anh Phan Chính A, chị Đỗ Thị L, chị Phan Thị H1, Chị Phan Thị H, Chị Phan Thị N, Anh Phan Chính Đ1, anh Tường Duy L1 về việc hủy bỏ biên bản họp gia đình lập ngày 15/12/2011 giữa ông Â, bà Q, anh A, chị L, anh Đ1, chị H1, chị H, chị N.

- Ghi nhận việc ông Â và bà Q tự nguyện dỡ bỏ phần công trình trên phần đất hành lang giao thông thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã K nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu các đương sự không tự nguyện dỡ bỏ thì cơ quan có thẩm quyền có quyền cưỡng chế dỡ bỏ theo quy định của pháp luật.

(Có sơ đồ kèm theo).

2. Việc chia, giao đất, công trình, vật kiến trúc và phần công trình phải dỡ bỏ nói trên có sơ đồ vẽ kèm theo bản án. Người được chia, giao quyền sử dụng đất ở nói trên có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ theo bản án.

3. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí cho bà Phan Thị A.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện B;
- CC THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HSA;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Thị Nga

